

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Hà Nội - Tháng 05 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	2 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5-6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.374.222.453.577	1.878.738.396.622
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		156.753.686.081	284.960.384.538
1. Tiền	111	5.1	69.903.686.081	99.560.384.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.850.000.000	185.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		575.449.112.311	870.716.785.113
1. Phải thu khách hàng	131		523.567.390.099	827.664.201.219
2. Trả trước cho người bán	132		60.012.482.326	53.114.806.908
4. Các khoản phải thu khác	135	5.2	16.018.385.774	14.086.922.874
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(24.149.145.888)	(24.149.145.888)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	606.110.310.758	702.195.987.291
1. Hàng tồn kho	141		606.481.128.595	702.566.805.128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(370.817.837)	(370.817.837)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.909.344.427	20.865.239.680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	714.164.582	550.875.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.099.787.947	275.822.454
2. Thuế và các khoản khác phải thu	154		68.389.061	5.575.582
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	30.027.002.837	20.032.966.272
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		273.743.183.020	241.724.508.726
II. Tài sản cố định	220		125.773.557.106	91.225.144.429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	71.662.614.475	74.857.048.698
- Nguyên giá	222		236.901.617.699	235.778.212.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.239.003.224)	(160.921.163.734)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	2.207.805.009	2.334.284.135
- Nguyên giá	228		10.913.551.854	10.913.551.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.705.746.845)	(8.579.267.719)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	51.903.137.622	14.033.811.596
III. Bất động sản đầu tư	240	5.9	9.670.122.058	9.768.451.171
1. Nguyên giá	241		11.076.525.175	11.076.525.175
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.406.403.117)	(1.308.074.004)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		116.439.682.379	116.439.682.379
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	110.417.912.379	110.417.912.379
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	6.021.770.000	6.021.770.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.788.370.926	19.849.648.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	12.739.253.781	13.742.854.645
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.860.981.145	5.918.657.683
3. Tài sản dài hạn khác	268		188.136.000	188.136.000
VI. Lợi thế thương mại	269		4.071.450.551	4.441.582.419
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.647.965.636.597	2.120.462.905.348

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2014	01/01/2014
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.058.753.231.652	1.624.181.308.083
I. Nợ ngắn hạn	310		1.058.437.973.182	1.623.977.853.538
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	49.173.336.028	386.573.223.066
2. Phải trả người bán	312		252.973.465.278	326.526.023.665
3. Người mua trả tiền trước	313		513.425.400.247	620.111.523.612
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	39.354.714.162	74.642.713.451
5. Phải trả người lao động	315		35.656.947.349	46.637.092.628
6. Chi phí phải trả	316	5.15	17.202.573.845	18.225.105.819
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	38.575.520.265	41.643.312.048
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.17	105.965.474.754	102.311.446.904
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.110.541.254	7.307.412.345
II. Nợ dài hạn	330		315.258.470	203.454.545
1. Phải trả dài hạn khác	333		199.200.000	199.200.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		116.058.470	4.254.545
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		555.149.393.851	462.341.492.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	555.149.393.851	462.341.492.281
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.726.187.500	4.726.187.500
3. Vốn khác của CSH	413		5.011.985.488	5.011.985.488
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		432.841.146	432.841.146
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.202.574.565)	(1.202.574.565)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.878.410.397	15.826.517.442
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.967.856.524	12.915.963.569
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		337.334.687.361	244.630.571.701
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		34.063.011.094	33.940.104.984
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.647.965.636.597	2.120.462.905.348

Người lập biểu

Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2014

Lông Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014


CHỈ TIÊU	TM	31/03/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		12.373.726.137	12.373.726.137
5. Ngoại tệ các loại (USD)		11.583,82	10.175,30

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2014



Trịnh Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		474.254.251.065	143.874.870.771	474.254.251.065	143.874.870.771
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	474.254.251.065	143.874.870.771	474.254.251.065	143.874.870.771
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	333.277.650.776	107.931.391.392	333.277.650.776	107.931.391.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		140.976.600.289	35.943.479.379	140.976.600.289	35.943.479.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	2.078.859.366	771.153.303	2.078.859.366	771.153.303
7. Chi phí tài chính	22	5.22	5.279.518.432	12.270.800.690	5.279.518.432	12.270.800.690
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.181.257.886	12.251.591.656	5.181.257.886	12.251.591.656
8. Chi phí bán hàng	24		2.558.665.150	1.459.045.488	2.558.665.150	1.459.045.488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.813.969.908	19.892.578.698	16.813.969.908	19.892.578.698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		118.403.306.165	3.092.207.806	118.403.306.165	3.092.207.806
11. Thu nhập khác	31	5.23	644.602.598	1.287.752.916	644.602.598	1.287.752.916
12. Chi phí khác	32	5.23	28.272.697	1.218.675.387	28.272.697	1.218.675.387
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		616.329.901	69.077.529	616.329.901	69.077.529
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế(50 = 30+40)	50		119.019.636.066	3.161.285.335	119.019.636.066	3.161.285.335
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		25.941.446.375	1.138.668.125	25.941.446.375	1.138.668.125
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		797.116.452	(165.896.416)	797.116.452	(165.896.416)
17. Lợi nhuận sau TNDN (60 = 50-51-52)	60		92.281.073.239	2.188.513.626	92.281.073.239	2.188.513.626
17.1. Lợi nhuận sau thuế cổ đông thiểu số	61		122.906.111	(11.133.158)	122.906.111	(11.133.158)
17.2. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông của công ty (62=60-61)	62		92.158.167.128	2.199.646.784	92.158.167.128	2.199.646.784
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	5.120	169	5.120	169



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

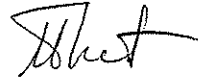
Hà nội ngày 15 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

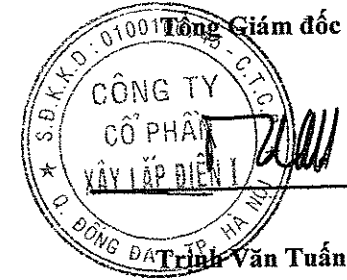


Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Mẫu B 03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

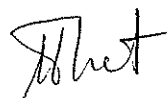
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	MS	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	0	119.019.636.066	3.161.285.335
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.542.647.729	3.499.366.539
- Các khoản dự phòng	03	3.654.027.850	(1.003.887.450)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.078.859.366)	(603.588.755)
- Chi phí lãi vay	06	5.181.257.886	12.251.591.656
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	0	130.318.710.165	17.304.767.325
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	280.386.857.265	94.158.682.786
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	96.085.676.533	(213.218.220.705)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(216.681.157.008)	150.524.154.549
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	840.311.654	(391.114.745)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.428.861.810)	(12.039.215.872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(37.144.130.710)	(2.252.864.137)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.181.328.756	5.274.259.737
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.300.657.000)	(6.832.072.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	249.258.077.845	32.528.376.503
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(42.143.748.630)	(1.943.516.255)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	19.840.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(9.235.090.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	2.078.859.366	771.153.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40.064.889.264)	(10.387.612.952)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	103.518.681.682	221.689.650.136
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(440.918.568.720)	(278.814.208.114)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(161.389.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(337.399.887.038)	(57.285.947.020)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(128.206.698.457)	(35.145.183.469)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	284.960.384.538	74.723.627.463
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	156.753.686.081	39.578.443.994

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2014

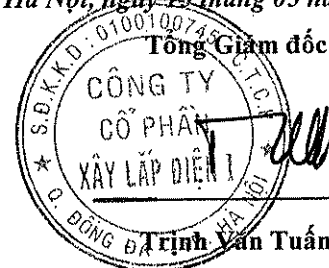
Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Bình

Trần Thị Minh Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2014

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 11 năm 2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Power Construction Joint Stock Company No 1

Tên viết tắt: PCC 1

Trụ sở chính: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I – Ba La	Km 0 Quốc lộ 21B, xã Phú Lương, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
2. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I – Đại Mỗ	Thôn chợ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
3. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I – Mỹ Đình	Xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
5. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I – Hoàng Mai	Số 471 đường Nguyễn Tam Trinh, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
6. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I – Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
7. Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh – Hyundai	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội
8. Công ty Cổ phần Tư vấn Điện I	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
9. Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	Xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
10. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện I – Miền Bắc	Thôn Chợ, Xã Đại Mỗ, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
11. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện I- Từ Liêm	Xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (Thành lập ngày 01/01/2013)
12. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện I- Hà Đông	Văn La, phường Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (Thành lập ngày 01/01/2013)
13. Công ty CP Đầu Tư An Phú	Cụm CN Tân Tiến, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Hưng Yên
14. Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	SN 157, Tổ dân phố 16, Phường Tân Thanh, TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Lai Châu.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Khai thác và chế biến đá các loại;
- Đào tạo nghề xây lắp điện;
- Tư vấn đầu tư, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch và các dịch vụ khác;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Sản xuất kinh doanh, thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu xây dựng, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Sản xuất, kinh doanh điện;
- Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tổ hợp Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc Chi phí hoạt động tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay gặp các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản khác	04 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông), Hội đồng thành viên Công ty con.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của Hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	13.340.006.771	6.753.010.085
Tiền gửi ngân hàng	56.563.679.310	92.807.374.453
Các khoản tương đương tiền	86.850.000.000	185.400.000.000
Tổng	156.753.686.081	284.960.384.538

5.2 Phải thu khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	4.392.323.012	5.458.372.413
Phải thu tiền BHXH của các phòng ban	538.441.241	623.610.283
Phải thu khác	11.087.621.521	8.004.940.178
Tổng	16.018.385.774	14.086.922.874

5.3 Hàng tồn kho

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	0	139.504.020
Nguyên liệu, vật liệu	57.949.658.727	59.069.688.885
Công cụ, dụng cụ	1.825.997.085	843.899.632
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	546.620.984.621	642.429.224.429
Thành phẩm	56.074.611	56.074.611
Hàng hoá	7.260.908	7.260.908
Hàng gửi đi bán	21.152.643	21.152.643
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(370.817.837)	(370.817.837)
Tổng	606.110.310.758	702.195.987.291

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	714.164.582	550.875.372
Tổng	714.164.582	550.875.372

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	29.547.227.432	19.379.299.782
Cầm cố kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	479.775.405	653.666.490
Tổng	30.027.002.837	20.032.966.272

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a – DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 1/1/2014	56.736.491.079	127.623.963.472	45.481.708.573	5.286.179.323	649.869.985	235.778.212.432
Tăng trong kỳ	-	1.123.405.267	-	-	-	1.123.405.267
Mua trong kỳ		1.123.405.267				1.123.405.267
Tăng khác	-	-		-		0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	-	0
Thanh lý, nhượng bán						0
Chuyển xuống CCDC						0
Số dư tại 31/3/2014	56.736.491.079	128.747.368.739	45.481.708.573	5.286.179.323	649.869.985	236.901.617.699
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 1/1/2014	33.630.896.912	95.373.328.023	28.828.201.981	2.753.025.614	335.711.204	160.921.163.734
Tăng trong kỳ	920.849.030	2.144.984.726	1.005.108.464	209.794.578	37.102.692	4.317.839.490
Khấu hao trong kỳ	920.849.030	2.144.984.726	1.005.108.464	209.794.578	37.102.692	4.317.839.490
Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	-	0
Thanh lý, nhượng bán						0
Chuyển xuống CCDC						0
Số dư tại 31/3/2014	34.551.745.942	97.518.312.749	29.833.310.445	2.962.820.192	372.813.896	165.239.003.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	23.105.594.167	32.250.635.449	16.653.506.592	2.533.153.709	314.158.781	74.857.048.698
Tại 31/03/2014	22.184.745.137	31.229.055.990	15.648.398.128	2.323.359.131	277.056.089	71.662.614.475

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/HN

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số dư tại 1/1/2014	10.634.265.854	279.286.000	10.913.551.854
Số tăng trong kỳ	-		-
Số giảm trong kỳ	-		-
Số dư tại 31/03/2014	10.634.265.854	279.286.000	10.913.551.854
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 1/1/2014	8.379.471.035	199.796.684	8.579.267.719
Số tăng trong kỳ	117.446.250	9.032.876	126.479.126
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	117.446.250	9.032.876	126.479.126
Số giảm trong kỳ			-
Số dư tại 31/03/2014	8.496.917.285	208.829.560	8.705.746.845
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2013	2.254.794.819	79.489.316	2.334.284.135
Tại 31/03/2014	2.137.348.569	70.456.440	2.207.805.009

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí xây dựng Thủy điện Trung Thu	15.773.231.332	13.886.863.779
Chi phí xây dựng Thủy điện Bảo Lâm	30.420.633.192	
Nâng cấp xường Yên Thường	2.068.570.968	
Chi phí xây dựng dở dang khác	3.640.702.130	146.947.817
Tổng	51.903.137.622	14.033.811.596

5.9 Bất động sản đầu tư

	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.076.525.175	11.076.525.175
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	11.076.525.175
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.308.074.004	1.308.074.004
Số tăng trong kỳ	98.329.113	98.329.113
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	98.329.113	98.329.113
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	1.406.403.117	1.406.403.117
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9.768.451.171	9.768.451.171
Tại ngày cuối kỳ	9.670.122.058	9.670.122.058



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/HN

5.10 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Gang thép Cao Bằng		
<i>Cổ phần đã mua</i>	9.547.103	9.547.103
<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	24,8%	24,8%
<i>Số tiền đã mua</i>	110.417.912.379	110.417.912.379
	110.417.912.379	110.417.912.379

Công ty Cổ phần gang thép Cao Bằng hoạt động kinh doanh chính trong lĩnh vực khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.

5.11 Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon		
<i>Cổ phần cam kết mua</i>	400.000	400.000
<i>Số tiền đã góp</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon		
<i>Cổ phần cam kết mua</i>	300.000	300.000
<i>Số tiền đã góp</i>	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng BIDV		
<i>Cổ phần sở hữu</i>	46.431	44.420
<i>Số tiền đã mua</i>	821.770.000	821.770.000
Tổng số tiền đầu tư dài hạn	6.021.770.000	6.021.770.000

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản, vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.272.681.265	8.146.171.964
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.699.502.887	3.529.226.957
Thuê đất nhà xưởng	1.575.414.980	1.574.145.003
Chi phí trả trước dài hạn khác	191.654.649	493.310.721
Tổng	12.739.253.781	13.742.854.645

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/HN

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	19.127.485.291	221.459.898.891
Ngân hàng Công thương Hà Tây	5.790.000.000	30.493.327.471
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	6.359.467.538	62.786.946.599
Ngân hàng TMCP Quân đội	5.852.011.857	40.883.459.798
Ngân hàng Shinhan VN- CN Hà Nội	493.302.742	17.885.386.707
Vay cá nhân	11.551.068.600	13.064.203.600
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Tổng	49.173.336.028	386.573.223.066

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.943.305.466	30.282.909.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.143.994.519	43.607.238.939
Thuế thu nhập cá nhân	791.171.659	582.480.778
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	476.108.118	169.815.252
Các loại thuế khác	134.400	269.357
Tổng	39.354.714.162	74.642.713.451

5.15 Chi phí phải trả

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí các công trình xây lắp	14.027.763.693	9.898.863.461
Chi phí vận chuyển	1.877.088.860	1.876.794.004
Chi phí lãi vay	22.546.458	201.633.458
Chi phí nguyên vật liệu	1.121.585.256	6.001.348.518
Chi phí khác	153.589.578	246.466.378
Tổng	17.202.573.845	18.225.105.819

5.16 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	1.244.065.231	1.340.605.079
Bảo hiểm xã hội	1.933.758.699	1.463.986.772
Bảo hiểm y tế	391.850.847	299.619.848
Bảo hiểm thất nghiệp	191.802.903	152.528.848
Phải trả phải nộp khác	34.814.042.585	38.386.571.501
Tổng	38.575.520.265	41.643.312.048

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/HN

5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí các công trình xây lắp	47.342.620.306	45.581.007.915
Chi phí các công trình gia công cột thép	20.590.874.414	20.590.874.415
Chi phí bảo hành SP tại Cty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh- Hyundai	38.031.980.034	36.139.564.574
Tổng	105.965.474.754	102.311.446.904

5.18 Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của cổ đông khác	180.000.000.000	180.000.000.000
Tổng	180.000.000.000	180.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Quý I năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ/năm	180.000.000.000	140.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	40.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ/năm	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(27.000.000.000)

Cổ phiếu giao dịch

	31/03/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu quỹ		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẤU B 09a – DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/13	140.000.000.000	25.832.187.500	3.261.985.488	(18.106.000.000)	432.841.146	717.039.224	11.796.873.394	9.153.056.781	148.516.711.504	321.604.695.036
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	13.000.000.000	(13.000.000.000)								0
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	27.000.000.000	(8.106.000.000)		18.106.000.000					(27.000.000.000)	10.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu									139.365.956.342	139.365.956.342
Lãi/(lỗ) trong năm nay									372.062.459	372.062.459
Tăng khác trong năm									(4.029.644.048)	(4.029.644.048)
Trích quỹ Đầu tư phát triển							4.029.644.048			
Trích quỹ dự phòng tài chính								3.762.906.788	(3.762.906.788)	
Trích quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ			1.750.000.000						(1.750.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi									(5.419.791.042)	(5.419.791.042)
Trích quỹ thưởng ban điều hành								0	(700.000.000)	(700.000.000)
Giảm khác trong năm						(1.919.613.789)			(961.816.725)	(2.881.430.514)
Số dư tại 31/12/13	180.000.000.000	4.726.187.500	5.011.985.488	0	432.841.146	(1.202.574.565)	15.826.517.442	12.915.963.569	244.630.571.702	462.341.492.281
Số dư tại 01/01/14	180.000.000.000	4.726.187.500	5.011.985.488	0	432.841.146	(1.202.574.565)	15.826.517.442	12.915.963.569	244.630.571.702	462.341.492.281
Lãi/(lỗ) trong kỳ									92.158.167.128	92.158.167.128
Tăng khác									753.520.351	753.520.351
Trích quỹ Đầu tư phát triển							51.892.955		(51.892.955)	
Trích quỹ dự phòng tài chính								51.892.955	(51.892.955)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi									(103.785.910)	(103.785.910)
Số dư tại 31/03/14	180.000.000.000	4.726.187.500	5.011.985.488	0	432.841.146	-1.202.574.565	15.878.410.397	12.967.856.524	337.334.687.361	555.149.393.851

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/HN

5.19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế	Luỹ kế
	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Doanh thu hoạt động xây lắp	133.804.616.966	102.759.255.829
Doanh thu gia công sản phẩm	46.948.085.629	33.295.697.455
Doanh thu kinh doanh bất động sản	292.395.520.498	
Doanh thu khác	1.106.027.972	7.819.917.487
Tổng	474.254.251.065	143.874.870.771
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần	<u>474.254.251.065</u>	<u>143.874.870.771</u>

5.20 Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế	Luỹ kế
	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp	107.776.511.292	76.014.433.563
Giá vốn gia công sản phẩm	35.651.016.077	26.013.200.373
Giá vốn kinh doanh bất động sản	189.551.491.654	
Giá vốn khác	298.631.753	5.903.757.456
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng	<u>333.277.650.776</u>	<u>107.931.391.392</u>

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế	Luỹ kế
	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.068.727.164	556.742.800
Cổ tức lợi nhuận được chia	0	200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.132.202	-
Doanh thu tài chính khác	-	14.410.503
Tổng	<u>2.078.859.366</u>	<u>771.153.303</u>

5.22 Chi phí tài chính

	Luỹ kế	Luỹ kế
	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Lãi tiền vay	5.181.257.886	12.251.591.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	98.260.546	19.209.034
Tổng	<u>5.279.518.432</u>	<u>12.270.800.690</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/HN

5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Luỹ kế Quý 1 năm 2014	Luỹ kế Quý 1 năm 2013
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC		19.840.000
Hoàn nhập dự phòng công trình xây lắp		279.897.112
Thu nhập khác	644.602.598	988.015.804
Tổng	644.602.598	1.287.752.916
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản, CCDC		187.404.548
Chi phí khác	28.272.697	1.031.270.839
Tổng	28.272.697	1.218.675.387
Lợi nhuận khác	616.329.901	69.077.529

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế Quý 1/2014	Luỹ kế Quý 1/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế của các cổ đông của công ty	92.158.167.128	2.199.646.784
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phiếu phổ thông	92.158.167.128	2.199.646.784
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	18.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	5.120	169

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

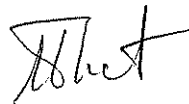
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và số liệu so sánh tương ứng Quý 1/2013.

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn